

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Bản án số: 121/2019/ DSPT

Ngày: 23/5/2019

Về tranh chấp thừa kế

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Thuý

Các Thẩm phán:

Ông Vũ Viết Văn

Ông Mai Tiến Dũng

Đại diện VKSND thành phố Hà Nội:

Bà Phạm Tú Anh – Kiểm sát viên

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:

Ông Phạm Thái An

Trong các ngày 22 và 23 tháng 5 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/2019/TLPT – DS ngày 28 tháng 01 năm 2019. Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS – ST ngày 03/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện HĐ, thành phố Hà Nội bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 116/2019/QĐXX – PT ngày 22 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 140/2019/QĐPT – HPT ngày 10 tháng 05 năm 2019; giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

Ông Nguyễn Đình P – Sinh năm 1960; *(Có mặt)*

Địa chỉ: Thôn A, xã DT, huyện HĐ, thành phố Hà Nội.

Bị đơn:

Bà Nguyễn Thị H – Sinh năm 1939; *(Có mặt)*

Địa chỉ: Thôn D, xã DT, huyện HĐ, thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Vương Thuý N – Sinh năm 1966 *(Có mặt)*

2. Anh Bùi Kiên T – Sinh năm 1990 *(Có mặt)*

3. Bà Bùi Thị M – Sinh năm 1967 *(Có mặt)*

4. Bà Bùi Thị H – Sinh năm 1971 *(Có mặt)*

5. Anh Bùi Mạnh H – Sinh năm 1973 *(Có mặt)*

6. Bà Vương Thị N – Sinh năm 1974 *(Có mặt)*

7. Anh Bùi Mạnh K – Sinh năm 1995 *(Có mặt)*

8. Anh Bùi Minh H – Sinh năm 1998

9. Anh Bùi Chí D – Sinh năm 1977 *(Có mặt)*

10. Chị Nguyễn Thị H – Sinh năm 1982 *(Có mặt)*

- 11. Cháu Bùi Thị Thu H** – Sinh năm 2001
- 12. Cháu Bùi Chí H** – Sinh năm 2003
- * Người đại diện theo pháp luật của cháu Bùi Thị Thu H và cháu Bùi Chí H: Ông Bùi Chí D và bà Nguyễn Thị H - Bố mẹ đẻ*
- 13. Chị Nguyễn Thị B** – Sinh năm 1980(Có mặt)
- 14. Cháu Bùi Chí Mạnh S** – Sinh năm 2005
- 15. Cháu Bùi Chí Đ** – Sinh năm 2008
- * Người đại diện theo pháp luật của cháu Bùi Chí Mạnh S và cháu Bùi Chí Đ: Chị Nguyễn Thị B – Mẹ đẻ*
- Cùng địa chỉ: Thôn D, xã DT, huyện HĐ, Hà Nội.
- 16. Ông Nguyễn Đình L** – Sinh năm 1933 (Đã chết 07/2018)
- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L:*
- 16.1. Bà Nguyễn Thị N** – Sinh năm 1956(Có mặt)
- 16.2. Bà Nguyễn Thị H** – Sinh năm 1958(Có mặt)
- 16.3. Ông Nguyễn Đình P** – Sinh năm 1960(Có mặt)
- Cùng địa chỉ: Thôn A, xã DT, huyện HĐ, TP. Hà Nội.
- 17. Ông Nguyễn Tài N** (đã chết năm 2016)
- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Tài N:*
- 17.1. Ông Nguyễn Tài C** – Sinh năm 1956(Có mặt)
- 17.2. Bà Nguyễn Thị M** – Sinh năm 1959(Có mặt)
- 17.3. Bà Nguyễn Thị T** – Sinh năm 1962
- Cùng địa chỉ: Thôn A, xã DT, huyện HĐ, TP. Hà Nội
- * Đại diện theo uỷ quyền của bà T: Ông Nguyễn Tài C*
- 17.4. Bà Nguyễn Thị M** – Sinh năm 1968
- Địa chỉ: Thôn D, xã DT, huyện HĐ, TP. Hà Nội.
- * Đại diện theo uỷ quyền của bà M: Ông Nguyễn Tài C*
- 17.5. Bà Nguyễn Thị T** – Sinh năm 1970(Có mặt)
- Địa chỉ: Tổ dân phố số 2, PC, NTL, Hà Nội.
- 17.6. Ông Nguyễn Tài C** – Sinh năm 1973(Có mặt)
- Địa chỉ: Thôn V, xã DT, huyện HĐ, thành phố Hà Nội
- 18. Bà Nguyễn Thị Khoa** – Sinh năm 1960 (vợ ông Nguyễn Tài C);
- Địa chỉ: Thôn V, xã DT, huyện HĐ, thành phố Hà Nội
- * Đại diện theo uỷ quyền của bà Khoa: Ông Nguyễn Tài C*
- 19. Anh Phùng Xuân B** – Sinh năm 1989
- 20. Chị Nguyễn Thị P** – Sinh năm 1995 (vợ anh B)
- Cùng địa chỉ: Thôn Đại Tự, xã Kim Chung, huyện HĐ, Hà Nội
- 21. Ông Bạch Văn C** – Sinh năm 1957
- 22. Bà Nguyễn Thị N** – Sinh năm 1960 (vợ ông C)
- Cùng địa chỉ: Thôn NC, xã NT, GB, Bắc Ninh.
- 23. Ông Mai Trọng B** – Sinh năm 1971

24. Bà Phạm Thị Thuỷ – Sinh năm 1976 (vợ ông B)

Cùng địa chỉ: Số nhà 24 B, Tiểu khu 2, thị trấn NS, tỉnh Thanh Hóa.

25. Ủy ban nhân dân huyện HĐ, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: thị trấn TT, huyện HĐ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang Đ – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện HĐ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân L – Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên Môi trường huyện HĐ, thành phố Hà Nội

Người kháng cáo:

1. Bà Nguyễn Thị H

2. Chị Nguyễn Thị B

3. Anh Bùi Kiên T

4. Ông Nguyễn Tài C, ông Nguyễn Tài C, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Đình P trình bày:

Ông ngoại của ông là cụ Nguyễn Hữu Hựu có 02 vợ: Vợ cả là cụ Lý Thị Tư, vợ hai là cụ Nguyễn Thị Cấp. Cụ Tư mất năm 1940, cụ Hựu mất năm 1947, cụ Cấp mất năm 1955.

Cụ Hựu và cụ Tư có 01 con chung là bà Nguyễn Thị Lộc (là mẹ ông Phụng). Cụ Hựu và cụ Cấp có 02 con chung là bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Hữu T và 01 người con nuôi là bà Nguyễn Thị Loan.

Sinh thời cụ Hựu, cụ Cấp, cụ Tư có khối tài sản gồm nhà trên 5 gian, nhà ngang 5 gian, 2 gian chuồng trâu, 1 bể, 1 sân gạch, bộ đồ thờ trên diện tích 02 thửa đất thổ cư của các cụ đời trước để lại: Thửa đất thứ nhất có diện tích 1750m², thửa thứ hai diện tích 133m² có địa chỉ tại xóm D, xã DT, huyện HĐ, thành phố Hà Nội, nay theo bản đồ địa chính xã DT số diện tích đó chỉ còn gần 1500m². Khi 03 cụ còn sống chưa phân chia tài sản trên cho ai và khi các cụ chết đều không để lại di chúc về việc phân chia di sản.

Ông T là liệt sỹ chết năm 1972, không có vợ, con. Ông T không để lại di chúc về việc phân chia di sản.

Bà L chết năm 1979, có chồng ông Nguyễn Đình L (mất tháng 7 năm 2018) và 3 con là Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị H và Nguyễn Đình P. Bà L không để lại di chúc về việc phân chia di sản.

Sau khi các cụ chết và bà L, bà L đi lấy chồng thành, đất của các cụ do bà H và ông T quản lý. Ông T đứng tên kê khai với Nhà nước về các thửa đất nêu trên. Sau khi ông T đi bộ đội và hi sinh thì bà H quản lý toàn bộ nhà, đất của các cụ và đứng tên kê khai với nhà nước về các diện tích đất này. Năm 2002, ông

Nhuận là chồng bà H và anh Thắng là con bà H đứng kê khai với nhà nước về đất đó.

Trong quá trình quản lý nhà, đất của các cụ thì gia đình bà H có sửa nhà cổ 5 gian, lấp ao và xây dựng thêm một số công trình như: 03 nhà 2 tầng, 01 nhà cấp bốn, công trình phụ, trồng một số cây cối... Đồng thời gia đình bà H đã phá đi 01 gian trong nhà trên (phần nhà 5 gian), dỡ 3 gian nhà ngang, chuồng trâu, sân gạch. Một bộ đồ thờ nay không còn nguyên vẹn.

Nay ông P đề nghị Tòa án gíA quyết chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Hữu, cụ Tư, cụ Cấp là toàn bộ diện tích đất mà bà H và các con đang quản lý, sử dụng và xin hưởng bằng hiện vật. Về các tài sản có trên đất do các cụ để lại như: Nhà trên 5 gian, nhà ngang 5 gian, 2 gian chuồng trâu, 1 bể, 1 sân gạch, bộ đồ thờ...vv.. Bùi Mạnh Không yêu cầu tính vào di sản để phân chia.

Tại bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ huyết thống, các hàng thừa kế, năm mất của các cụ Nguyễn Hữu Hữu, Lý Thị Tư, Nguyễn Thị Cấp và của ông T, bà L như nguyên đơn khai.

Về nguồn gốc nhà, đất tranh chấp bà H xác nhận đúng là có nguồn gốc của cụ Hữu, cụ Tư, cụ Cấp để lại nhưng theo bà H toàn bộ khối tài sản nhà, đất, ao, vườn và công trình nhà cửa....trên đất của các cụ đều đã bị tịch thu chia cho dân từ năm 1956 do bố mẹ bà bị quy là địa chủ trong cA cách ruộng đất.Những người được chia phần nhà, đất này của bố mẹ bà gồm:

- Gia đình cụ Lý Thị Ba được chia 02 gian nhà trên, 01 phần ao, 01 phần sân, 01 phần bể, 01 gian chuồng lợn.

- Gia đình cụ Bùi Chí Chung (đã chết, có con là Bùi Chí Hòa) được chia 03 gian nhà trên, 01 phần ao, 01 phần sân, 01 phần bể, 01 gian chuồng lợn.

- Gia đình ông Bùi Chí Đang (bố chồng bà)được chia toàn bộ nhà dưới, chuồng trâu, bể, sân, vườn.... và 1/3 ao.

Năm 1959, cụ Lý Ba cho lại phần của cụ được chia cho bà và ông T, nên chị em bà quay về 2 gian nhà của cụ Lý Ba được chia để ở. Năm 1962, bà kết hôn với ông Bùi Chí Nhuận là con trai cụ Bùi Chí Đang. Năm 1964, bố mẹ chồng bà đi kinh tế mới có bàn giao lại cho vợ chồng bà toàn bộ phần nhà, đất được chia của gia đình bố mẹ bà trước đây. Đồng thời, vợ chồng bà còn mua lại toàn bộ phần nhà, đất mà gia đình ông Bùi Chí Chung được chia. Vợ chồng, con cái bà ở tại nhà, đất này suốt từ đó đến nay, thực hiện việc kê khai, đóng thuế đất và không được chia tiêu chuẩn đất rau xanh, đất phần trăm hoặc đất giãn dân như những gia đình khác.

Trong quá trình sử dụng, gia đình bà đã dỡ 01 gian nhà trên do đột nát, dỡ toàn bộ 4 gian nhà ngang, tu sửa lại 04 gian nhà trên còn lại, dỡ bỏ bếp, chuồng trâu, bể nước vì quá hư hỏng, tôn nền, làm lại sân, đổ bê tông ngõ đi, san lấp ao,

vườn và xây dựng thêm một số công trình nhà cửa, xây tường bao..v.v... để sử dụng. Cụ thể:

- Anh Trường, chị Bình xây nhà 2 tầng có công trình phụ khép kín trên diện tích đất khoảng hơn 200m², anh Trường đã chết năm 2005, tài sản hiện do chị Bình và các con là Bùi Chí Mạnh S và Bùi Chí Đ quản lý sử dụng.

- Bà H, ông Nhuận cùng anh D, chị H xây nhà 2 tầng, công trình phụ khép kín, sân tường bao, trồng 8 cây cau, 5 cây ổi trên diện tích đất khoảng hơn 200m², hiện anh D, chị H đang quản lý, sử dụng.

- Bà H, ông Nhuận cùng anh H, chị N lấp ao, xây tường bao 3 bề đất, trồng 16 cây ổi, xây nhà 2 tầng 8 gian có công trình phụ khép kín, sân trên diện tích đất khoảng hơn 200m², hiện do vợ chồng anh H, chị N đang quản lý, sử dụng.

- Chị Vương Thị Nhung và anh Bùi Chí Thắng (đã chết) xây 2 gian nhà cấp 4, sân, cổng tường bao, bể, giếng khoan, công trình phụ trên diện tích đất khoảng hơn 200m² hiện đang do chị Vương Thị Nhung và con trai là anh Bùi Chí Trung quản lý, sử dụng.

- Bà H, ông Nhuận sửa nâng cao nhà trên 5 gian: Thay kèo nhà, cầu phong 2 cột, lát nền, xây ngăn buồng, mở cửa sổ, thay ngói, làm chuồng lợn, xây 1 bể, 1 tường bao; trồng một số cây: 5 cây bưởi, 3 cây cau, 1 cây ổi, làm một nhà tắm trên diện tích đất khoảng hơn 200m² hiện do vợ chồng bà H và ông Nhuận đang quản lý.

Nay ông P kiện chia thừa kế di sản của cụ Hựu, cụ Tư, cụ Cáp đối với khối tài sản nhà, đất mà vợ chồng bà cùng các con bà đang quản lý, sử dụng thì bà không đồng ý, vì theo bà thì bố mẹ bà đã bị tịch thu toàn bộ nhà, đất trong cả cách ruộng đất nên không còn nhà, đất gì để chia. Nhà, đất mà gia đình bà đang quản lý, sử dụng là thuộc quyền sở hữu, sử dụng của vợ chồng, con cái bà.

**** Trong quá trình tham gia tố tụng vụ án, ông Nguyễn Đình L là chồng bà Nguyễn Thị Lộc trình bày (BL 25):***

Nguồn gốc thửa đất đang có tranh chấp là của vợ chồng cụ Hựu để lại. Khi cả cách ruộng đất thì cụ Hựu bị quy địa chủ, có bị tịch thu nhà, đất để chia cho nhân dân. Trong đó ông Hai Mùi (tức cụ Bùi Chí Chung) được chia 2 gian nhà cổ, 1 phần bể, 1 phần sân; ông Tý Mùi (tức gia đình cụ Lý Ba) được chia 2 gian nhà cổ, 1 phần bể nước, 1 phần sân; ông Đàng được chia 2 gian nhà dưới, bể nước, sân. Năm 1957 sửa sai, 5 gian nhà cổ được trả lại. Phần của ông Đàng được chia thì ông Đàng sử dụng còn phần của ông Hai Mùi được chia 2 gian nhà dưới trả lại 2 gian nhà trên, sau này ông Hai Mùi nhượng lại cho ông Đàng phần của ông. Vợ chồng ông có thời gian quản lý, sử dụng 5 gian nhà trên là thời gian ông T còn nhỏ. Đến năm 1986, ông L có về nhà ông ở bên cạnh nhưng vẫn đi lại cả hai nơi. Thời điểm đó, bà H ở gian nhà ngang bên cạnh và quản lý thửa đất nhà ngang.

**** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Bùi Chí D, anh Bùi Mạnh H, chị Nguyễn Thị H, chị Vương Thị N, chị Vương Thị Nhung, chị Bùi Thị Tuyết Mai, chị Bùi Thị H, chị Nguyễn Thị B, anh Bùi Chí Trung, anh Bùi Mạnh K, anh Bùi Minh H trình bày:***

Các anh chị đều thừa nhận lời khai của bà Nguyễn Thị H, anh Bùi Mạnh H, anh Bùi Chí D. Các anh chị đều ủy quyền việc gia quyết vụ án cho bà Nguyễn Thị H, không có ý kiến gì khác.

**** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị N trình bày:***

Các chị là chị ruột của anh Nguyễn Đình P và là con của ông Nguyễn Đình L. Quá trình gia quyết vụ án các chị ủy quyền toàn bộ việc gia quyết vụ án cho anh Nguyễn Đình P.

**** Trong quá trình tham gia tố tụng gia quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Loan trình bày (BL 24):***

Bà là con nuôi của cụ Hựu và cụ Cáp. Khi cA cA cách ruộng đất thì cụ Hựu có bị quy địa chủ và bị tịch thu nhà, đất chia cho nhân dân. Cụ thể: Chia cho ông Hai Mùi 2 gian nhà trên; chia cho ông Hường (Tý con) 2 gian nhà dưới, chia cho ông Đang 2 gian nhà dưới còn ao và vườn thì không chia cho ai. Khi sửa sai thì đã trả lại. Nay có việc ông P khởi kiện chia thừa kế thì bà đề nghị gia quyết theo pháp luật.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Tài C, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị M (là các con của bà L) trình bày:

Các ông, bà là con của bà Nguyễn Thị Loan và ông Nguyễn Tài N. Bà Nguyễn Thị Loan đã chết vào tháng 9/2013, ông Nguyễn Tài N chết năm 2016. Đối với ý kiến của bà Nguyễn Thị Loan tại lần xét xử sơ thẩm lần thứ nhất, các ông bà đều thống nhất giữ nguyên và không có bổ sung gì khác. Đối với phần đất của bà L được hưởng theo quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2011/DS – ST của Tòa án nhân dân huyện HĐ và Bản án dân sự phúc thẩm số 137/2012/DS – PT ngày 17/8/2012 của Tòa án nhân dân thành phố Hà nội thì các ông, bà đã tiến hành chuyển nhượng theo ý nguyện của bà L 166,6m², còn lại 80m² đứng tên ông C. Các ông bà đề nghị giữ nguyên Hợp đồng chuyển nhượng này, bản thân các ông bà không được hưởng quyền lợi gì. Quá trình gia quyết vụ án, ông bà đề nghị xin được vắng mặt và ủy quyền cho anh trai của các ông bà là ông Nguyễn Tài C gia quyết vụ án.

Về các tài sản có trên đất do các cụ để lại như: Nhà trên 5 gian, nhà ngang 5 gian, 2 gian chuồng trâu, 1 bể, 1 sân gạch, bộ đồ thờ...vv các ông, bà không yêu cầu tính vào di sản để phân chia.

****Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tài C trình bày:***

Ông là con trai trưởng con của bà Nguyễn Thị Loan và ông Nguyễn Tài N. Bố mẹ ông sinh được 06 người con là: Nguyễn Tài C, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T, Nguyễn Tài C.

Bà Nguyễn Thị Loan đã chết năm 2013, ông Nguyễn Tài N chết năm 2016. Sau khi Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2011/DSST của Tòa án nhân dân huyện HĐ và Bản án dân sự phúc thẩm số 137/2012/DS-PT ngày 17/8/2012 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội có hiệu lực và sau khi bà L mẹ ông chết, gia đình ông họp bàn và ủy quyền cho ông đứng ra nhận phần đất mẹ ông (bà L) được chia và làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông đã được UBND huyện HĐ cấp giấy chứng nhận phần đất mẹ ông được chia. Sau đó, gia đình ông đã chuyển nhượng 166,6m² cho anh Phùng Xuân B. Đối với việc chuyển nhượng này là theo ý nguyện của mẹ ông khi còn sống, ông không có liên quan gì.

Diện tích đất còn lại 80m², các anh chị em trong gia đình ông đã thống nhất cho ông đại diện đứng tên với hình thức tặng cho riêng ông được quyền sử dụng phần đất này. Ông đã được UBND huyện HĐ cấp giấy CNQSDĐ số BU 011811 ngày 18/04/2014. Đối với tài sản phát triển trên thửa đất này thì ông chỉ xây dựng được 01 bức tường ngăn ranh giới với thửa đất liền kề, ngoài ra chưa có gì khác. Nay Tòa án giA quyết lại vụ án, ông đề nghị Tòa án giA quyết theo quy định của pháp luật, ông không có yêu cầu, đề nghị gì khác.

Về các tài sản có trên đất do các cụ để lại như: Nhà trên 5 gian, nhà ngang 5 gian, 2 gian chuồng trâu, 1 bể, 1 sân gạch, bộ đồ thờ...vv ông không yêu cầu tính vào di sản để phân chia.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Khoa trình bày:***

Bà là vợ của ông Nguyễn Tài C. Bà ủy quyền việc giA quyết vụ án cho chồng bà là ông Nguyễn Tài C. Bà xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình giA quyết vụ án.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phùng Xuân B trình bày:***

Năm 2014, ông có nhận chuyển nhượng của gia đình bà Nguyễn Thị Loan 166,6m² đất tại số thửa 232, tờ bản đồ 04 địa chỉ: Xóm D, xã DT, huyện HĐ, thành phố Hà Nội. Sau đó, ông tiếp tục chuyển nhượng 39,6m² cho ông Bạch Văn C, sinh năm 1957, trú tại: Thôn Ngô Cương, xã Nhân Thắng, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh; chuyển nhượng 40m² cho ông Mai Trọng B, sinh năm 1971, trú tại: 24B tiểu khu 2, thị trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Việc ông mua bán là có thật, ngay tình theo quy định của pháp luật. Ông đề nghị giữ nguyên việc chuyển nhượng cũng như nhận chuyển nhượng này để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Mai Trọng B trình bày:***

Năm 2014, ông có nhận chuyển nhượng 40m² thuộc thửa đất 232/2A, tờ

bản đồ 04 tại xóm D, xã DT, huyện HĐ, thành phố Hà Nội của ông Phùng Xuân B, sinh năm 1989, địa chỉ: Thôn Dâu 1, xã DT, huyện HĐ, thành phố Hà Nội. Sau khi mua, ông đã hoàn thiện thủ tục và đã được UBND huyện HĐ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 097717 ngày 16/06/2014. Sau khi mua bán ông vẫn chưa xây dựng gì trên phần đất này.

Ông đề nghị Tòa án giữ nguyên việc chuyển nhượng và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông vì việc mua bán của ông là ngay tình, đúng pháp luật.

Quá trình giA quyết vụ án do bên công tác, ông xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giA quyết vụ án.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Bạch Văn C trình bày:**

Năm 2014, ông có nhận chuyển nhượng 39,6m² thuộc thửa đất 232/2B, tờ bản đồ 04 tại xóm D, xã DT, huyện HĐ, thành phố Hà Nội của ông Phùng Xuân B, sinh năm 1989, địa chỉ: Thôn Dâu 1, xã DT, huyện HĐ, thành phố Hà Nội. Sau khi mua, ông đã hoàn thiện thủ tục và được UBND huyện HĐ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 097718 ngày 16/06/2014. Sau khi mua bán ông vẫn chưa xây dựng gì trên phần đất này.

Ông đề nghị Tòa án giữ nguyên việc chuyển nhượng và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông vì việc mua bán của ông là ngay tình, đúng pháp luật.

Quá trình giA quyết vụ án do bên công tác, ông xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giA quyết vụ án.

*** Người làm chứng là bà Nguyễn Thị Loan trình bày:**

Bà là người nhận ủy quyền của bà Nguyễn Thị Loan (đã chết năm 2013), là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2011/DSST của Tòa án nhân dân huyện HĐ và Bản án dân sự phúc thẩm số 137/2012/DS-PT ngày 17/8/2012 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Nay bà L đã chết. Việc ủy quyền giữa bà và bà L đã chấm dứt. Giữa bà và bà L không còn liên quan đến nhau. Bà không có ý kiến gì đối với việc giA quyết vụ án.

*** Người làm chứng là ông Vương Tiến Quý, bà Nguyễn Thị Nguyên, ông Bùi Chí Mai, bà Nguyễn Thị Ngân, ông Nguyễn Hữu Phùng, ông Lý Văn Khánh, ông Nguyễn Đình Đoàn, ông Bùi Chí Mai, bà Lý Thị Nhón, bà Vương Thị Loan, ông Lý Văn Khoát trình bày:**

Quá trình cA cách ruộng đất, bố mẹ của bà H bị quy là địa chủ và toàn bộ của cA, ruộng đất của bố mẹ bà đã bị tịch thu chia cho dân làng, cụ thể: chia cho ông Bùi Chí Đang (bố chồng bà H) toàn bộ phần nhà ngang, đất, ao, vườn, bể nước, sân phơi, bếp; ông Bùi Chí Trung được chia 3 gian nhà ngói cổ, ao, sân, vườn, bể nước; bà Lý Thị Ba được chia 2 gian nhà trên, sân, bể nước, ao; ông Bùi Chí Yên được chia hơn 1 sào đất; bà Lý Thị Sửu; bà Vương Thị Mão cũng được chia một phần và hiện đang do các con quản lý.

Người làm chứng là Bà Lý Thị Ba có lời khai: Trong cA cách ruộng đất, gia đình cụ Hựu bị quy địa chủ, bị tịch thu toàn bộ tài sản ruộng đất, nhà cửa để chia cho nhân dân. Gia đình bà có được chia 2 gian nhà trên cùng sân, bể...của gia đình cụ Hựu. Sau đó, đến năm 1960 bà cho lại 2 chị em bà H vì thương chị em bà H không có chỗ ở.

Người làm chứng là ông Bùi Chí Hòa có lời khai: Bố ông là Bùi Chí Chung. Trong cA cách ruộng đất gia đình ông được chia 2 gian nhà trên, một phần sân, bể nước và một phần ao, vườn của nhà cụ Hựu. Năm 1993, gia đình ông đã nhượng lại (đổi đất) toàn bộ phần nhà, đất được chia nêu trên cho gia đình bà H.

Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2011/DSST ngày 14/3/2011 của Tòa án nhân dân huyện HĐ đã xét xử vụ án: Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn. Bản án dân sự phúc thẩm số 137/2012/DS-PT ngày 17/8/2012 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 01/2011/DSST của Tòa án nhân dân huyện HĐ:

- Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông P kiện chia di sản thừa kế của cụ Hựu, cụ Tư, cụ cấp tại xóm D, xã DT- HĐ, Hà Nội.

- Xác nhận di sản thừa kế gồm có 02 thửa đất thổ cư là thửa số 231 có DT 206,7m² và thửa 232 DT 1250,2m² tại TĐ số 4 thôn D xã DT, HĐ, Hà Nội.

- Ghi nhận sự tự nguyện của các thừa kế của bà L nhường toàn bộ kỷ phần thừa kế cho ông P.

- Chia cho ông P diện tích đất 156,46m² nằm trong thửa đất số 232.

- Chia cho bà L: 291,36m² đất tại thửa 232, tờ bản đồ 04 xóm D. Bà L phA thanh toán chênh lệch cho ông P 36.326.667 đồng.

- Chia cho bà H 206,7m² đất thửa 231 và 802,37m² thửa 232.

- Bà H phA thanh toán chênh lệch cho ông P 4.942.960.000đ.

- Bà H, Bà L, ông P sử dụng lối đi chung có diện tích 134,3m², trừ vào phần đất của mỗi người phA chịu là 44,76m².

Bà H có đơn khiếu nại bản án phúc thẩm.

Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao có Kháng nghị giám đốc thẩm số 91/2015/KN-DS ngày 09/4/2015 đề nghị hủy cả hai bản án sơ thẩm và phúc thẩm

Tại Quyết định Giám đốc thẩm số 21/2015/DS-GĐT ngày 17/9/2015 của Ủy ban Thẩm phán- Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội đã quyết định hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và phúc thẩm nêu trên và giao vụ án lại cho Tòa án nhân dân huyện HĐ xét xử sơ thẩm lại với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm chưa làm rõ việc trong cA cách ruộng đất cha mẹ bà H có bị quy là địa chủ không? Có bị tịch thu tài sản, nhà đất không? Trường hợp cha mẹ bà H bị quy là địa chủ và tài sản bị xử lý khi cA cách ruộng đất thì phA xác định tài sản của các cụ không còn để không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của các thừa kế của các cụ.

Sau khi thụ lý lại vụ án, Tòa án nhân dân huyện HĐ xét xử sơ thẩm tại Bản án số 03/2018/DS-ST ngày 03/8/2018:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn.

- Xác định di sản thừa kế là **diện tích đất 441,96m²**, trên đó gồm có: 01 nhà 3 tầng, 01 nhà cấp 4, nhà ngang 5 gian (có 01 gian nhà thờ), 1 bể nước, sân gạch, công trình phụ và 1 phần diện tích đất trống thuộc Thửa đất số 232, tờ bản đồ số 4, xóm D, xã DT, huyện HĐ, thành phố Hà Nội có tổng giá trị là **4.419.600.000đồng**.

- Chia cho ông Nguyễn Đình P (đại diện nhận phần thừa kế của các thừa kế của bà L) được hưởng giá trị kỷ phần thừa kế 171,8m² đất thổ cư (trừ đi 44,76m² đường đi chung, còn lại **127,04m²**). Chia hiện vật cho ông Nguyễn Đình P phần đất thổ cư có diện tích 156,46m² (trừ đi 44,76m² đường đi chung, còn lại **111,70m²**) tại Thửa đất số 232/1, tờ bản đồ số 04, Thôn D, xã DT, huyện HĐ, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01894 do UBND huyện HĐ, thành phố Hà Nội cấp ngày 17/01/2014 cho ông Nguyễn Đình P. Ông P được sử dụng phần công trình có trên đất. Tổng giá trị tài sản được hưởng là: **1.718.000.000đồng (trừ giá trị diện tích đất trích làm ngõ đi chung, còn lại 1.270.400.000đ)**.

Ông P được nhận tiền chênh lệch tài sản do các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị Loan thanh toán là: **153.400.000đ**.

- Chia cho bà Nguyễn Thị H được hưởng giá trị kỷ phần thừa kế tương đương 162,05m² (trừ diện tích 44,76m² ngõ đi chung) còn lại 117,74m². Giao bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng tổng diện tích đất **1025,34m²** thuộc các Thửa đất số 231, 232 tờ bản đồ số 04 tại Thôn D, xã DT, huyện HĐ, thành phố Hà Nội. Bà H được sở hữu toàn bộ các công trình và cây cối có trên diện tích đất được giao quyền sử dụng. Tổng giá trị di sản được hưởng là: **1.620.500.000đồng (trừ giá trị diện tích đất trích làm ngõ đi chung, còn lại 1.170.740.000đ)**.

Bà H được các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị Loan thanh toán chênh lệch tài sản là: **1.170.740.000đ**.

- Chia cho ông Nguyễn Tài C (đại diện cho các hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị Loan) được hưởng giá trị di sản thừa kế là 1.080.346.000đ (trừ giá trị diện tích ngõ đi chung là 44,76m², còn lại **632.700.000đ**), trong đó có **80m²** đất thổ cư tại Thửa đất số 232, tờ bản đồ số 4 xóm D, xã DT, huyện HĐ, thành phố Hà Nội và giá trị diện tích đất đã chuyển nhượng.

- + Ông Nguyễn Tài C có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản trả bà Nguyễn Thị H là **800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng)**.

- + Ông Nguyễn Tài C có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản trả ông Nguyễn Đình P là **106.160.000đ**.

+ Chị Nguyễn Thị Mai có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản trả ông Nguyễn Đình P là **47.240.000đ**.

+ Chị Nguyễn Thị Mai có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản trả bà Nguyễn Thị H là **58.920.000đ**.

+ 03 đồng thừa kế khác của bà Nguyễn Thị Loan, mỗi người phA thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị H, cụ thể:

Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị M, mỗi người phA thanh toán cho bà H số tiền là **106.160.000đ**.

- Ông Nguyễn Đình P, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Tài C được sử dụng ngõ đi chung có tổng diện tích là 134,3m², diện tích ngõ đi này được khấu trừ vào phần đất của mỗi người được giao sử dụng theo phần là mỗi người chịu 44,76m². Ông P, bà H, ông C phA tự mở lối đi riêng ra đường ngõ chung này.

- Giữ nguyên các Hợp đồng chuyển nhượng và các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Tài C, anh Nguyễn Đình P, ông Phùng Xuân B, ông Mai Trọng B và ông Bạch Văn C.

Bà H, chị Bình, Bùi Mạnh Kiên có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị bác yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông P vì xác định toàn bộ khối tài sản nhà, đất tranh chấp là của gia đình bà H, không phA là di sản thừa kế của các cụ để lại.

Ông C, bà M, bà M, bà T, bà T, ông C kháng cáo không đồng ý thanh toán tiền chênh lệch tài sản vì cho rằng việc các ông, bà ký giấy bán đất cho ông Bách là theo ý nguyện của bà L, các ông, bà không được hưởng lợi gì.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút kháng cáo.

Bà H và các con trai, con dâu và cháu bà H có mặt tại phiên tòa đề nghị Tòa án chia phần công sức của cả gia đình vào một khối do bà H đại diện nhận, không đề nghị Tòa án buộc bà H phA thanh toán công sức tôn tạo, sửa chữa kể cả công sức xây dựng các công trình trên đất cho các thành viên trong gia đình như bản án sơ thẩm để trong gia đình sau này có sự thỏa thuận giA quyết với nhau sau.

Ông P đề nghị Tòa chia hiện vật cho ông để ông lấy đất xây nhà thờ cụ Tư.

Ông C, bà M, anh Cương trình bày: Việc bán 166,6m² đất cho ông Bách là theo ý nguyện của mẹ các ông, bà là bà L để trừ vào chi phí thuê luật sư bảo vệ quyền lợi của bà L trước đây, các ông bà không nhận được đồng bán đất nào, nay các ông, bà không có nhu cầu hưởng gì và đề nghị không phA có trách nhiệm gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa có quan điểm:

1. Về việc thực hiện tố tụng của Tòa án và các đương sự: Quá trình tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa đã thực

hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Nghị án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 58 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

2. Về đường lối giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện VKS NDTP Hà Nội đề nghị HĐXX: Sửa bản án sơ thẩm, xác định toàn bộ phần nhà, đất của gia đình cụ Hựu bị tịch thu trong cách ruộng đất chia cho 3 gia đình: gia đình cụ Bùi Chí Chung, Lý Thị Ba, Bùi Chí Đăng. Do việc chia bằng miệng, không có giấy tờ và những người được chia cũng không xác định được cụ thể số diện tích được chia. Do đó, cần xác định toàn bộ diện tích đất 1.456,9m² của gia đình cụ Hựu được chia đều cho 3 gia đình. Khi sửa sai, phần của gia đình cụ Lý Thị Ba được trả lại cho chị em bà H, ông T nhận thì coi đây là phần di sản của cụ Hựu, cụ Tư, cụ Cấp nên chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn ông P. Tuy nhiên trước khi chia thừa kế cần trích công sức tôn tạo, duy trì làm tăng giá trị đất cho gia đình bà H cho thỏa đáng. Bản án sơ thẩm không tính công sức cho gia đình bà H vào phần di sản thừa kế của cụ Hựu, cụ Tư, cụ Cấp để lại là ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình bà H. Đối với các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các thừa kế của bà L với anh B và giữa anh B với ông C, ông B được thực hiện sau khi có bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật và trước khi có Quyết định Giám đốc thẩm hủy bản án phúc thẩm và anh B, ông C, ông B đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên được coi là người thứ ba ngay tình nên cần được giữ nguyên. Tại phiên tòa hôm nay, phía anh chị em ông C có đề nghị không có nhu cầu hưởng gì và cũng đề nghị Tòa xem xét phần thanh toán chênh lệch cho các thừa kế khác của anh chị em các ông, bà thì đề nghị Tòa cân nhắc khi chia hiện vật cho kỷ phần của bà L cho hợp lý, tránh việc các anh chị em ông C phải thanh toán chênh lệch nhiều và đảm bảo quyền lợi cho người thứ ba ngay tình.

Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

1. Xét về nguồn gốc diện tích nhà, đất tranh chấp và quá trình sử dụng:

Các bên đương sự cùng thừa nhận: Cụ Hựu, cụ Tư, cụ Cấp được hưởng từ các cụ đời trước khối tài sản gồm: đất thổ cư và tài sản trên đất là: nhà gạch 5 gian, 5 gian nhà ngang, chuồng trâu, 01 bể nước, sân, vườn, ao trên diện tích đất 1550m², theo bản đồ địa chính xã DT lập năm 2002 thì diện tích đất có nguồn gốc của cụ Hựu, cụ cấp, cụ Tư mà gia đình bà H đang quản lý là 1456,9m² gồm

02 thửa: Thửa số 231 diện tích $206,7\text{m}^2$ và Thửa số 232 diện tích $1250,2\text{m}^2$, trong đó có phần ngõ đi chung là $134,3\text{m}^2$ tại xóm D, xã DT, huyện HĐ, thành phố Hà Nội. Theo số liệu đo thực tế do công ty TNHH Đo đạc, tư vấn địa chính Bảo Tín đo vẽ ngày 08/8/2018 thì tổng diện tích đất bà H đang quản lý tại 2 thửa 231, 232 là $1.507,1\text{m}^2$ và phần ngõ đi chung là $166,5\text{m}^2$ là không chính xác vì bao gồm cả phần diện tích đất không có tranh chấp là phần ngõ đi chung phía ngoài. Tại hồ sơ kỹ thuật thửa đất do công ty cổ phần phát triển công nghệ đo đạc và bản đồ Hà Nội đo vẽ ngày 17/4/2019 thì tổng diện tích đất gia đình bà H đang quản lý sử dụng là $1.456,9\text{m}^2$ phù hợp với Bản đồ địa chính xã DT thiết lập năm 2002. Do đó, cần xác định diện tích đất tranh chấp là $1456,9\text{m}^2$. Bản án sơ thẩm lấy diện tích đất tranh chấp là $1.467,3\text{m}^2$ là không có căn cứ.

Xét về quá trình quản lý, sử dụng khối tài sản nhà, đất và các công trình trên đất, ao, vườn của cụ Hựu, cụ Tư, cụ Cáp từ năm 1955 đến nay:

Về cơ sở pháp lý: Qua xác minh thu thập tài liệu chứng cứ, các cơ quan quản lý Nhà nước như Cục Lưu trữ Quốc gia, Ban Tôn giáo Trung ương, Sở Tài Nguyên Môi Trường Hà Nội, Văn phòng Đăng ký Đất đai Hà Nội, phòng Tài Nguyên Môi Trường huyện HĐ, UBND huyện HĐ, UBND xã DT, huyện HĐ, Chi cục văn thư lưu trữ Hà Nội đều không có tài liệu lưu trữ về việc thực hiện chính sách đất đai trong giai đoạn năm 1955 – 1956 (gọi là cA cách ruộng đất) tại xã DT, huyện HĐ, TP. Hà Nội.

Về thực tế: Căn cứ vào lời khai của ông L là chồng bà L và là bố của nguyên đơn ông P và lời khai của bà H, ông Thuận, bà L và các nhân chứng là những người trực tiếp làm trong đội cA cách ruộng đất, lời khai của những gia đình được chia nhà, đất trong cA cách ruộng đất là gia đình cụ Lý Ba, gia đình cụ Lý Thị Sửu, ông Bùi Chí Hòa...v.v.. thì có căn cứ xác định: Trong cA cách ruộng đất những năm 1955-1956, gia đình cụ Hựu bị quy địa chủ, có bị tịch thu nhà, đất để chia cho nhân dân trong đó có gia đình cụ Bùi Chí Chung, gia đình cụ Bùi Chí Tý (gia đình cụ Lý Thị Ba) và gia đình cụ Bùi Chí Đang được chia phần nhà, các công trình, ao, vườn trên diện tích đất $1456,9\text{m}^2$ thửa đất số 231, 232 tờ bản đồ số 4 thôn D, xã DT, huyện HĐ, Hà Nội.

Tuy nhiên, do việc chia nhà, đất trong cA cách ruộng đất chỉ diễn ra trên thực tế, không có giấy tờ lưu lại và những gia đình được chia đều không xác định được cụ thể diện tích phần đất được chia là bao nhiêu? Do đó, cần xác định là 3 gia đình cụ Bùi Chí Chung, Bùi Chí Đang và gia đình cụ Lý Thị Ba được chia mỗi gia đình $1/3$ diện tích đất.

Cụ thể: Trong số diện tích đất $1456,9\text{m}^2$ tại thửa đất số 231 và thửa đất số 232 trong đó bao gồm cả phần lối đi chung có diện tích là $134,3\text{m}^2$. Do đó, phần của gia đình cụ Bùi Chí Chung, Bùi Chí Đang, Lý Thị Ba được chia là: $(1456,9\text{m}^2 - 134,3\text{m}^2):3 = 440,87\text{m}^2$, có giá trị là: 4.408.700.000 đồng (tính theo

giá trung bình cộng của các diện tích đất là 10.000.000 đồng/m²) và 3 cụ được sử dụng chung lối đi 134,3m².

Cụ Lý Thị Ba có lời khai: Năm 1960, do thương chị em bà H không có nhà ở nên gia đình bà cho chị em bà H toàn bộ phần nhà, đất gia đình bà được chia. Tuy nhiên, tại BL số 04, bà H khai: Năm 1957 khi sửa sai thì chị em bà về ở 3 gian nhà trên, một phần sân, bể nước và một phần ao. Kết hợp với lời khai của ông L tại bút lục số 25: *“Năm 1957 sửa sai, 5 gian nhà cổ được trả lại. Phần của ông Đang được chia thì ông Đang sử dụng còn phần của ông Hai Mùi được chia 2 gian nhà dưới, trả lại 2 gian nhà trên, sau này ông Hai Mùi nhượng lại cho ông Đang phần của ông”* thì có cơ sở để xác định: Khi sửa sai, gia đình cụ Hựu được trả lại chỉ một phần nhà, đất chứ không phải được trả lại toàn bộ và phần được trả lại chính là phần của gia đình cụ Lý Thị Ba.

Bản án sơ thẩm xác định trong thời kỳ cA cách ruộng đất, gia đình cụ Hựu chỉ bị tịch thu một phần nhà, đất tại thửa 231, 232 và phần không bị tịch thu là di sản thừa kế là diện tích đất 441,96m² tại vị trí đất có nhà cổ 5 gian, nhà ngang 4 gian, công trình phụ...v...v...trước đây của các cụ nhưng lại chia thừa kế cho nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bằng hiện vật vào vị trí trước đây là ao của các cụ là mâu thuẫn và không chính xác.

2. Về việc xác định di sản của cụ Hợi, cụ Tư và cụ Cấp:

Việc cụ Lý Thị Ba và bà H khai là cụ Lý Thị Ba vì thương chị em bà H không có chỗ ở nên năm 1959-1960 cụ Ba đã cho lại chị em bà H phần nhà, đất mà gia đình cụ được chia là không có căn cứ. Việc bà H và ông T quản lý, sử dụng diện tích nhà, đất do gia đình cụ Lý Thị Ba trả lại từ năm 1956-1957 không có nghĩa là phần nhà, đất này của ông T, bà H mà cần xác định phần nhà, đất này là di sản của cụ Hựu, cụ Tư và cụ Cấp để lại.

Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H và chị Bình, anh T cho rằng toàn bộ nhà, đất, tài sản của các cụ Hựu- Cấp- Tư đã bị tịch thu trong cA cách ruộng đất mà không được trả lại phần nào.

Phần diện tích đất của gia đình cụ Lý Ba được chia và trả lại cho gia đình cụ Hựu – Tư- Cấp là 440,87m² và lối đi chung sử dụng chung là 134,3m² tại thửa 231, 232 tờ bản đồ số 4 thôn D, xã DT, huyện HĐ, Hà nội là di sản của cụ Hựu, Tư, Cấp.

3. Xét về công sức của gia đình bà H:

Nhận thấy: Năm 1969 ông T đi bộ đội và hy sinh năm 1972, chỉ còn một mình gia đình bà H quản lý, sử dụng cả phần nhà, đất mà gia đình chồng bà được chia trong cA cách ruộng đất và phần nhà, đất của các cụ Hựu, Tư, Cấp được trả lại. Theo xác nhận của ông Bùi Chí Hòa thì năm 1993, gia đình ông và gia đình bà H có việc nhượng đổi cho nhau, theo đó, gia đình bà H nhận lại toàn bộ diện tích nhà, đất mà gia đình ông tức gia đình cụ Bùi Chí Chung được chia trong cA cách ruộng đất- đây là giao dịch dân sự được cả hai bên xác nhận nên

không cần phải chứng minh. Như vậy, kể từ năm 1993 đến nay, gia đình bà H quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa 231, 232 có nguồn gốc của cụ Hựu, Tư, Cấp.

Gia đình bà H đã thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đất, tôn tạo đất, san lấp ao, đổ bê tông đường đi chung, có công duy trì đất từ năm 1960 đến nay (gần 60 năm) làm tăng giá trị sử dụng đất. Hơn nữa, do sử dụng cả phần nhà, đất này của bố, mẹ bà được trả lại khi sửa sai mà đã nhiều lần địa phương chia đất rau xanh, đất phần trăm, đất giãn dân nhưng gia đình bà H tuy đông con cũng không được chia mét đất nào. Do đó, công sức của gia đình bà H được đánh giá là rất lớn. Các thành viên trong gia đình bà H đều thống nhất giành toàn bộ phần công sức của họ cho bà H được hưởng nên cần ghi nhận sự tự nguyện này.

Bản án sơ thẩm tuy nhận định gia đình bà H có nhiều công sức trong việc tôn tạo, duy trì làm tăng giá trị đất nhưng lại không trích công sức cho gia đình bà H vào khối di sản của 3 cụ để lại trước khi chia thừa kế là thiệt thòi cho gia đình bà H. Do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà H, chị Bình, anh T. Hội đồng xét xử trích công sức cho gia đình bà H từ khối di sản là $140,87\text{m}^2$ đất tương đương 1.408.700.000 đồng là phù hợp.

Phần đất còn lại là $440,87\text{m}^2 - 140,87\text{m}^2 = 300\text{m}^2$ trị giá 3.000.000.000 đồng là di sản của cụ Hựu, cụ Cấp và cụ Tư đem chia thừa kế theo pháp luật cho các thừa kế của 3 cụ.

4. Về việc chia thừa kế:

Do cụ Hựu có 02 vợ là cụ Tư và cụ Cấp và các cụ chết vào các thời điểm khác nhau do đó trước khi chia thừa kế của từng cụ cần chia tài sản chung vợ chồng giữa 3 cụ.

Xét thấy, do cụ Hựu, Tư, Cấp cùng chung sống với nhau trước thời điểm Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 nên khối di sản là diện tích đất 300m^2 trị giá 3.000.000.000 đồng trên được coi là tài sản chung của 3 cụ. Chia tài sản chung vợ chồng giữa cụ Hựu, cụ Tư, cụ Cấp mỗi người được hưởng $300\text{m}^2 : 3 = 100\text{m}^2$.

Về việc xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Tư là năm 1940, thời điểm mở thừa kế của cụ Hựu là năm 1947, thời điểm mở thừa kế của cụ Cấp là năm 1955, của ông T là năm 1972 của bản án sơ thẩm là chính xác.

Về việc xác định hàng thừa kế, diện thừa kế của cụ Hựu, cụ Tư, cụ Cấp, ông T của bản án sơ thẩm là chính xác.

Do đó, việc chia thừa kế được thực hiện như sau:

- Mở thừa kế lần thứ nhất vào năm 1940: chia di sản thừa kế của cụ Tư cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ Tư là cụ Hựu và bà L mỗi người được hưởng $100\text{m}^2 : 2 = 50\text{m}^2$.

Phần của cụ Hựu tổng cộng là $100\text{m}^2 + 50\text{m}^2 = 150\text{m}^2$.

- Mở thừa kế lần thứ 2 vào năm 1947: Chia di sản của cụ Hựu cho các thừa kế hàng thứ nhất của cụ là cụ Cấp, bà H, ông T, bà L, bà L. Mỗi người được hưởng là: $150\text{m}^2 : 5 = 30\text{m}^2$.

Phần của cụ Cấp tổng cộng là $100\text{m}^2 + 30\text{m}^2 = 130\text{m}^2$.

- Mở thừa kế lần thứ 3 vào năm 1955: Chia thừa kế di sản của cụ Cấp cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ là: Bà H, bà L, ông T. Mỗi người được hưởng $130\text{m}^2 : 3 = 43,33\text{m}^2$ (làm tròn).

Kỷ phần của ông T tổng cộng là $73,33\text{m}^2$

- Mở thừa kế lần thứ 4 vào năm 1972: Chia thừa kế của ông T cho bà H, bà L mỗi người được hưởng: $73,33\text{m}^2 : 2 = 36,67\text{m}^2$ (làm tròn).

Như vậy, qua 4 lần chia thừa kế mỗi kỷ phần được hưởng như sau:

- Kỷ phần của bà L là: $30\text{m}^2 + 50\text{m}^2 + 36,67\text{m}^2 = 116,67\text{m}^2$, trị giá 1.166.700.000 đồng. Các thừa kế của bà L là bà N, bà H thống nhất cho ông P hưởng.

- Kỷ phần của bà L là: $30\text{m}^2 + 43,33\text{m}^2 = 73,33\text{m}^2$, trị giá 733.000.000 đồng. Phần của bà L do các thừa kế của bà L là ông C, ông C, bà M, bà T, bà T hưởng.

- Kỷ phần của bà H (cả phần công sức) là: $30\text{m}^2 + 43,33\text{m}^2 + 36,67\text{m}^2 + 140,87\text{m}^2 = 250,87\text{m}^2$ trị giá: 2.508.700.000 đồng.

Chia bằng hiện vật:

Xét thấy: Do diện tích đất rộng có thể chia được bằng hiện vật cho tất cả các thừa kế nên việc chia thừa kế bằng hiện vật cho các thừa kế là phù hợp. Việc chia hiện vật cần căn cứ vào việc sử dụng ổn định của gia đình bà H cũng như đảm bảo quyền lợi của bên thứ ba ngay tình. Do đó, Hội đồng xét xử chia hiện vật như sau:

- Chia kỷ phần của bà L (do ông C đại diện cho các thừa kế của bà L nhận) vào phần diện tích đất $166,6\text{m}^2$ (trị giá 1.666.000.000 đồng) tại thửa số 232/2 mà ông C và các thừa kế của bà L đã chuyển nhượng cho ông Bách và hiện ông Bách, ông B, ông C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng.

So với kỷ phần thừa kế mà bà L được hưởng thừa ra: $166,6\text{m}^2 - 73,33\text{m}^2 = 93,27\text{m}^2$ trị giá 932.700.000 đồng phA thanh toán chênh lệch cho các thừa kế khác.

- Chia kỷ phần của bà L do ông P nhận diện tích đất 55m^2 tại thửa 232/1 có chiều rộng mặt ngõ đi chung là 5 mét, kéo dài song song giáp với phần đất mà anh D con bà H đang sử dụng, có diện tích là $53,3\text{m}^2$, trị giá 533.000.000 đồng. So với kỷ phần còn thiếu là: 1.166.700.000 đồng - 533.000.000 đồng = 633.700.000 đồng sẽ được nhận do các thừa kế của bà L thanh toán.

- Phần diện tích đất còn lại là $1.102,7\text{m}^2$ chia cho bà gia đình bà H. So với kỷ phần gia đình bà H được hưởng (cả phần của gia đình bà có do ông Đang được chia trong cA cách ruộng đất, do mua lại của gia đình ông Hòa và do được

hưởng thừa kế, được trích công sức) là $1.132,61\text{m}^2$ thì còn thiếu $1.132,61\text{m}^2 - 1.102,7\text{m}^2 = 32,31\text{m}^2$ tương ứng 323.100.000 đồng sẽ do các thừa kế của bà L thanh toán.

Ghi nhận sự thỏa thuận thống nhất của các thành viên trong gia đình bà H để bà H đại diện đứng ra nhận toàn bộ phần đất của gia đình bà H cùng phần thừa kế của bà H được chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H phải thanh toán công sức cho các thành viên trong gia đình như bản án sơ thẩm; vấn đề công sức của từng thành viên trong gia đình bà H sẽ được giải quyết trong nội bộ gia đình bà.

Diện tích $134,3\text{m}^2$ là lối đi chung của cả 2 thửa đất 232, 231 nên các đương sự được chia đất đều được sử dụng lối đi chung này mà không cần phải buộc họ chịu giá trị lối đi chung.

Về kháng cáo của ông C và các anh chị em ông C là các ông, bà M, Nguyệt, Mậu, Tuất, Cương đề nghị không phải thanh toán tiền chênh lệch cho bà H, ông P:

Xét thấy, việc nhận ký phần thừa kế của bà L theo quyết định của bản án phúc thẩm số 137/2012/DSPT ngày 17/8/2012 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội do các đồng thừa kế của bà L ủy quyền cho ông C nhận và thực hiện việc xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ông C và các đồng thừa kế của bà L là người trực tiếp đứng ra chuyển nhượng $166,6\text{m}^2$ đất cho ông Bách. Việc chia hiện vật cho bà L nhiều hơn kỹ phần mà bà L được hưởng thừa kế của cụ Hựu, cụ Cấp là để đảm bảo quyền lợi của người thứ ba ngay tình là ông Bách, ông C, ông B nên ông C và các thừa kế của bà L phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho các thừa kế khác là đúng pháp luật. Do đó, yêu cầu kháng cáo này của ông C và các anh chị em ông C không được chấp nhận.

Tại phiên tòa hôm nay, các thừa kế của bà L đều yêu cầu Tòa án xác định cụ thể phần nghĩa vụ của mỗi người ngang nhau trong việc hưởng cũng như việc thực hiện nghĩa vụ phần của bà L. Do đó, nghĩa vụ phải thanh toán chênh lệch cho ông P và bà H của các thừa kế của bà L như sau:

- Ông C, bà M, bà T, bà M, bà T, ông C mỗi người phải thanh toán chênh lệch cho ông P là $633.700.000 \text{ đồng} : 5 = 126.740.000 \text{ đồng}$.

- Ông C, bà M, bà T, bà M, bà T, ông C mỗi người phải thanh toán chênh lệch cho bà H là: $323.100.000 \text{ đồng} : 5 = 64.620.000 \text{ đồng}$.

5. Về các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông C và các đồng thừa kế của bà L với ông Bách, giữa ông Bách với ông B và ông C:

Nhận thấy, sau khi có bản án phúc thẩm số 137/2012/DSPT ngày 17/8/2012 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, ông C đại diện cho các đồng thừa kế của bà L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất bà L được chia theo Quyết định của bản án phúc thẩm vào ngày 17/8/2012. Ngày 10/4/2014, ông C và các đồng thừa kế của bà L là ông N, bà M,

bà M, bà T, bà T, anh Cương đã ký hợp đồng chuyển nhượng lại 166,6m² đất cho ông Bách tại Văn phòng Công chứng Tây Đô và ngày 18/4/2014 ông Bách đã được cấp giấy chứng nhận đối với 166,6m² đất này. Sau đó, ông Bách chuyển nhượng cho ông B 40m² đất, chuyển nhượng lại cho ông C 39,6m² đất. Ông B đã được UBND huyện HD cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 40m² đất vào ngày 16/6/2014; ông C đã được UBND huyện HD cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 39,6m² đất vào ngày 13/6/2014.

Xét thấy, các hợp đồng chuyển nhượng nêu trên đều được thực hiện sau khi bản án phúc thẩm số 137/2012/DSST ngày 17/8/2012 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội có hiệu lực pháp luật và trước khi có Quyết định Giám đốc thẩm số 21/2015/DS-GĐT ngày 17/9/2015 của Ủy ban Thẩm phán- Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội. Do đó, theo quy định tại Điều 138 Bộ luật dân sự 2005 và Điều 133 Bộ luật dân sự 2015 thì ông Bách, ông C, ông B đều được coi là người thứ ba ngay tình nên cần giữ nguyên các hợp đồng chuyển nhượng này cũng như giữ nguyên việc sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bách, ông B và ông C để đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho họ.

6. Đối với diện tích đất 111,7m² thửa số 232/1 tờ bản đồ số 4 mà ông P đã được cấp giấy chứng nhận và diện tích đất 80m² thửa số 232 tờ bản đồ số 4 mà ông C đại diện cho các thừa kế của bà L được cấp giấy chứng nhận theo quyết định của Bản án phúc thẩm số 137/2012/DS-PT ngày 17/8/2012, nay kỷ phần của bà L (do các thừa kế của bà L hưởng) và kỷ phần của bà L (do ông P hưởng) được chia lại nên cần hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông C và ông P nêu trên.

Ông P và bà H có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chia theo quy định pháp luật.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự được chia thừa kế phA chịu án phí dân sự sơ thẩm theo kỷ phần mà mình được hưởng theo quy định của pháp luật. Do vụ án được thụ lý từ năm 2003 nên cần áp dụng các quy định về cách tính án phí theo quy định tại Nghị định 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Bản án sơ thẩm áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 để tính án phí cho các đương sự là không chính xác.

Đối với các đương sự đã trên 60 tuổi được coi là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí thì cần áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 để miễn án phí cho họ. Bản án sơ thẩm vẫn buộc những người này phA chịu án phí dân sự sơ thẩm là không đúng nên cần sửa lại.

Cụ thể: Theo Nghị định 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì mức án phí mà các đương sự phA chịu như sau:

Phần bà H được chia thừa kế và công sức có giá trị là 250,87m² trị giá: 2.508.700.000 đồng, phA chịu mức án phí DSST là 29.508.200 đồng. Tuy nhiên,

bà H đã trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí nên áp dụng điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết 326/UBTVQH14 miễn toàn bộ án phí DSST cho bà H.

Ông P, bà N, bà H được nhận kỷ phần thừa kế có giá trị là 1.166.500.000 đồng, phA chịu 28.166.500 đồng án phí DSST, trong đó mỗi người phA chịu là 9.400.000 đồng. Do bà N, bà H trên 60 tuổi là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí phần của các bà.

Ông C và bà M, bà T, bà M, ông C được nhận kỷ phần thừa kế có giá trị là 733.000.000 đồng nên phA chịu án phí DSST là 22.660.000 đồng; mỗi người phA chịu mức án phí là 4.532.000 đồng. Do ông C, bà M đã trên 60 tuổi là người cao tuổi nên được xét miễn nộp án phí phần của ông, bà.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên các đương sự có kháng cáo không phA chịu án phí phúc thẩm, được hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Sửa bản án sơ thẩm số 03/2018/DSST ngày 03/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện HĐ, Tp. Hà Nội và xử cụ thể như sau:

Căn cứ Điều 133, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 616, 617, 618, 619, 649, 650, 651, 653 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Nghị định 70/CP của Chính Phủ ngày 12/6/1997 quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, nộp, ... án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của ông Nguyễn Đình P.
2. Xác định di sản của cụ Nguyễn Hữu Hựu, cụ Lý Thị Tư, cụ Nguyễn Thị Cấp là diện tích đất 440,87m² tại thửa số 231 và thửa 232 tờ bản đồ số 4 thôn D xã DT, huyện HĐ, Hà Nội có giá trị là: 4.408.700.000 đồng và sử dụng diện tích 134,3m² lối đi chung tại thửa đất số 231 và 232, tờ bản đồ số 4 tại thôn D, xã DT, huyện HĐ, Hà Nội.
3. Trích công sức cho gia đình bà Nguyễn Thị H do bà H đại diện nhận là 140,87m² đất trị giá 1.408.700.000 đồng.
4. Xác định di sản thừa kế của cụ Hựu, cụ Tư, cụ Cấp còn lại là 300m² đất, sử dụng lối đi chung có diện tích 134,3m² tại thửa số 231 và thửa 232 tờ bản đồ số 4 thôn D xã DT, huyện HĐ, Hà Nội.
5. Chia tài sản chung vợ chồng giữa cụ Hựu, cụ Cấp, cụ Tư. Kỷ phần của mỗi cụ là: 100m².

6. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Tư năm 1940; của cụ Hựu năm 1947, của cụ Cấp năm 1955.,

7. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Tư gồm: Cụ Hựu và bà L,

8. Xác định, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Hựu là: Cụ Cấp, bà L, bà H, ông T, bà L

9. Xác định ông T đã chết năm 1972, hàng thừa kế thứ nhất của ông T gồm: bà H, bà L, bà L.

10. Chia thừa kế của cụ Tư cho cụ Hựu, và bà L, mỗi kỹ phần được hưởng 50m^2 đất trị giá 500.000.000 đồng.

11. Phần di sản của cụ Hựu là $100\text{m}^2 + 50\text{m}^2 = 150\text{m}^2$ đất trị giá 1.500.000.000 đồng.

12. Chia thừa kế của cụ Hựu cho Cụ Cấp, bà L, bà H, ông T, bà L, mỗi kỹ phần được hưởng $150\text{m}^2 : 5 = 30\text{m}^2$ đất, trị giá 300.000.000 đồng.

13. Di sản của cụ Cấp tổng cộng là: $100\text{m}^2 + 30\text{m}^2 = 130\text{m}^2$ đất, trị giá 1.300.000.000 đồng.

14. Chia thừa kế của cụ Cấp cho bà H, bà L, ông T, mỗi kỹ phần được $130\text{m}^2 : 3 = 43,33\text{m}^2$ (làm tròn), trị giá 433.300.000 đồng.

15. Tổng cộng phần di sản của ông T là: $73,33\text{m}^2$, trị giá 733.300.000 đồng.

16. Chia thừa kế của ông T cho bà H, bà L mỗi người được hưởng: $73,33\text{m}^2 : 2 = 36,67\text{m}^2$ (làm tròn) trị giá 366.700.000đồng.

17. Tổng cộng phần thừa kế của bà L là $116,65\text{m}^2$ trị giá 1.166.500.000 đồng do ông P hưởng;

Phần thừa kế của bà L là: $73,33\text{m}^2$, trị giá 733.300.000 đồng do ông C, bà M, bà T, bà M, bà T, ông C hưởng và do ông C đại diện nhận;

Phần thừa kế của bà H (cả phần công sức) là: $250,87\text{m}^2$ trị giá 2.508.700.000 đồng.

18. Phần chia hiện vật:

18.1. Chia cho ông Nguyễn Đình P phần diện tích đất là $53,3\text{m}^2$ có chiều rộng mặt ngõ đi chung là 5m^2 , giáp phần nhà, đất mà anh D đang quản lý sử dụng (có sơ đồ kèm theo), có giá trị là: 533.000.000 đồng.

18.2. Chia cho ông C, bà M, bà T, bà M, bà T, ông C hưởng $166,6\text{m}^2$ đất tại thửa 232 tờ bản đồ số 4 thôn D, xã DT, huyện HĐ, Hà Nội. Xác nhận phần diện tích đất này các đồng thừa kế của bà L là ông N và ông C, bà M, bà T, bà M, bà T, ông C đã chuyển nhượng cho ông Phùng Xuân B vào ngày 10/4/2014 tại Văn phòng công chứng Tây Đô.

18.3. Phần diện tích đất còn lại là $1.102,7\text{m}^2$ giao cho bà Nguyễn Thị H và gia đình bà H do bà H đại diện nhận.

18.4. Các đương sự được chia đất được sử dụng diện tích lỗi di chung là 134,3m² tại thửa 231 và 232 tờ bản đồ số 4 thôn D, xã DT, huyện HĐ, Tp. Hà Nội.

(Có sơ đồ phân chia đất kèm theo)

19. So với kỷ phần được hưởng, các thừa kế của bà L là: Ông Nguyễn Tài C, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Tài C phA có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho ông Nguyễn Đình P là 633.700.000 đồng (Sáu trăm ba mươi ba triệu, bảy trăm ngàn đồng), trong đó mỗi người có trách nhiệm thanh toán là 126.740.000 đồng (Một trăm hai mươi sáu triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn đồng); thanh toán cho bà H là 323.100.000 đồng (Ba trăm hai mươi ba triệu, một trăm ngàn đồng), trong đó mỗi người phA thanh toán là 64.620.000 đồng (Sáu mươi tư triệu, sáu trăm hai mươi ngàn đồng).

20. Vấn đề thanh toán công sức đóng góp của từng thành viên trong gia đình bà Nguyễn Thị H sẽ được gia quyết trong nội bộ gia đình bà H.

21. Giữ nguyên các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất:

- Giữa ông Nguyễn Tài C và các thừa kế của bà L với ông Phùng Xuân B về diện tích đất 166,6m² tại thửa số 232/2 tờ bản đồ số 4 thôn D, xã DT, huyện HĐ, Hà Nội;

- Giữa ông Phùng Xuân B và ông Bạch Văn C về diện tích 39,6m² đất tại thửa 232/2B tờ bản đồ số 4 thôn D, xã DT, huyện HĐ, Hà Nội

- Giữa ông Phùng Xuân B và ông Mai Trọng B về diện tích 40m² đất tại 232/2A, tờ bản đồ số 4 thôn D, xã DT, huyện HĐ, Hà Nội.

21. Giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện HĐ cấp cho ông Phùng Xuân B, ông Mai Trọng B, ông Bạch Văn C đối với các thửa đất số 232/2A, 232/2B, 232/2 tờ bản đồ số 4 thôn D, xã DT, huyện HĐ, Hà Nội.

22. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02005 do UBND huyện HĐ cấp ngày 18/4/2014 cho ông Nguyễn Tài C đối với diện tích đất 80m² tại thửa 232, tờ bản đồ số 4, thôn D, xã DT, HĐ, Hà Nội.

23. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01894 do UBND huyện HĐ cấp ngày 17/01/2014 cho ông Nguyễn Đình P đối với diện tích 111,7m² đất tại thửa 232/1, tờ bản đồ số 4, thôn D, xã DT, HĐ, Hà Nội.

24. Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Đình P có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất và làm thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất được chia theo quy định pháp luật.

25. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, so với các khoản tiền người phA thi hành án phA thi hành mà chưa thi hành hoặc chưa thi hành xong thì bên phA thi hành án còn phA chịu lãi suất của số tiền chưa thi hành theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015

26. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phA thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

27.Án phí dân sự sơ thẩm:

27.1.Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị H, bàNguyễn Thị M, ông Nguyễn Tài C.

27.2.Bà Nguyễn Thị H được nhận lại 200.000 đồng án phí DSST bà đã nộp theo xác nhận tại Công văn số 1056/CC-THADS ngày 25/7/2017 của Chi cục THA dân sự huyện HĐ.

28.3.Ông Nguyễn Đình P phA chịu án phí DSST là 9.400.000 đồng (Chín triệu bốn trăm ngàn đồng). Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 34.549.000 đồng (đã được xác nhận tại Công văn số 1056/CC-THADS ngày 25/7/2017 của Chi cục THADS huyện HĐ), ông được nhận lại số tiền là: 25.149.000 đồng (Hai mươi lăm triệu, một trăm bốn chín ngàn đồng).

33.4.Ông C, bà T, bà T, bà M mỗi người phA chịu 4.532.000đồng (Bốn triệu, năm trăm ba mươi hai ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (do ông C đại diện nộp thay) và được khấu trừ vào số tiền 31.619.000 đồng (Ba mươi một triệu, sáu trăm mười chín ngàn đồng) ông C đã nộp theo xác nhận tại Công văn số 1056/CC-THADS ngày 25/7/2017 của Chi cục THADS huyện HĐ. Ông Nguyễn Tài C được nhận lại: 13.491.000 đồng (Mười ba triệu, bốn trăm chín một ngàn đồng).

34.Án phí DSPT:Trả lại cho bà H, chị Bình, anh T, ông C, bà M, bà T, bà T, bà M, ông C mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo các BL số 0008277; 0008278; 0008276 cùng ngày 15/8/2018; và các BL số 0008324, 0008325; 0008326; 0008327; 0008327; 0008329 cùng ngày 04/9/2018 của Chi cục THA dân sự huyện HĐ, Tp. Hà Nội.

35. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật để thi hành kể từ ngày tuyên án23 tháng 05 năm 2019.

Nơi gửi:

- Các đương sự;
- VKSND TP Hà Nội;
- TAND huyện HĐ;
- Chi cục THADS huyện HĐ;
- Lưu HS,VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thuý

